

BƯỚC ĐẦU LUẬN GIẢI KHÁI NIỆM THUẬT NGỮ NGHĨA (MEANING) VÀ Ý NGHĨA (SENSE) TRONG NGÔN NGỮ HỌC HIỆN ĐẠI

Trần Quốc Việt, Nguyễn Thị Bích Liên, Nguyễn Khương

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Hoàng Thị Nhung

Viện Từ điển học và Bách khoa thư

Tóm tắt: Thuật ngữ là bộ phận từ vựng quan trọng, đặc thù có chức năng biểu đạt các khái niệm khoa học một cách chính xác và hệ thống. Tính hệ thống là thuộc tính quan trọng của bộ phận từ ngữ, bởi lẽ có bảo đảm được tính hệ thống, thuật ngữ mới thực hiện được chức năng biểu đạt sáng rõ và chính xác các khái niệm. Việc nghiên cứu luận giải khái niệm của hai thuật ngữ nghĩa (meaning) và ý nghĩa (sense) trong ngôn ngữ học hiện đại luôn là những vấn đề nhận được nhiều ý kiến từ các chuyên gia ngôn ngữ học. Hai khái niệm thuật ngữ này luôn có những quan điểm khác nhau, chưa thống nhất dẫn đến những xu hướng nghiên cứu và trường phái nghiên cứu không đồng nhất. Trên cơ sở phân tích và tìm hiểu một số quan niệm của các chuyên gia ngôn ngữ học về nghĩa (meaning) và ý nghĩa (sense), bài viết mong muốn góp phần luận giải thêm một số ý kiến nhằm làm sáng tỏ hơn nữa khái niệm của hai thuật ngữ này. Qua đó có cái nhìn toàn cảnh và đầy đủ hơn trong công tác nghiên cứu xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ trong bối cảnh chuyển đổi số ngày nay.

Từ khóa: Khái niệm, nghĩa, ngôn ngữ học, thuật ngữ, ý nghĩa.

Nhận bài ngày 25.06.2024; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 30.8.2024

Liên hệ tác giả: Trần Quốc Việt; Email: tqviet2@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thuật ngữ là một bộ phận từ vựng của ngôn ngữ học. Thuật ngữ được hiểu là các từ, cụm từ dùng để gọi tên, diễn đạt các khái niệm của từng lĩnh vực, từng ngành chuyên môn hóa một cách khoa học. Trong việc xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ đòi hỏi các nhà ngôn ngữ học phải có một trình độ kiến thức về thuật ngữ ở mức nhất định. Vì có hiểu được nội dung của thuật ngữ thì mới có thể xem xét về mặt hình thức cấu tạo của chúng. Do vậy, khi nói đến thuật ngữ, hầu hết các nhà nghiên cứu thường đưa ra hai yêu cầu cơ bản: (1) về ý nghĩa: Thuật ngữ phải chính xác, rõ ràng, không có hiện tượng đồng nghĩa, đa nghĩa, mỗi thuật ngữ chỉ diễn tả một khái niệm khoa học mà thôi; (2) về cấu tạo: Thuật ngữ phải ngắn gọn, có tính hệ thống, tính khoa học và tính nhất quán. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn có một số lượng không nhỏ các thuật ngữ có những cách hiểu khác nhau, không thống nhất. Diễn hình như các thuật ngữ nghĩa và ý nghĩa trong bảng dưới đây:

Bảng 1: Bảng so sánh nghĩa và ý nghĩa trong một số ngôn ngữ

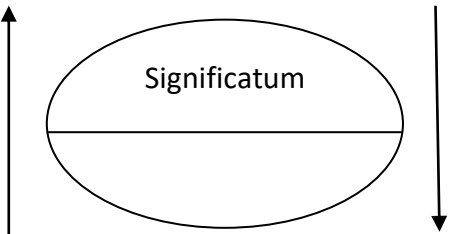
Loại ngôn ngữ	Nghĩa	Loại ngôn ngữ	Ý nghĩa
Tiếng Việt	Nghĩa	Tiếng Việt	Ý nghĩa
Tiếng Anh	Meaning	Tiếng Anh	Sense
Tiếng Pháp	Signification	Tiếng Pháp	Sensé
Tiếng Nga	Значение	Tiếng Nga	Сознание

Sau đây, bài viết sẽ đi tìm lời luận giải cho vấn đề trên và góp phần làm rõ hơn ý nghĩa của nội hàm những thuật ngữ này.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của các nhà ngôn ngữ học trên thế giới về nghĩa và ý nghĩa

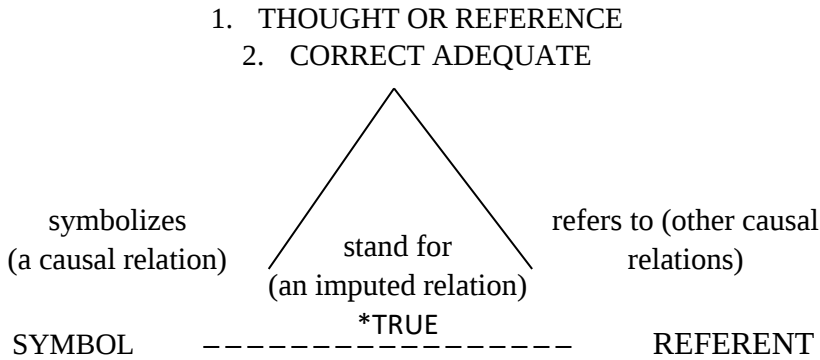
Khi nghiên cứu khái niệm về nghĩa của từ, Saussure, F. (1973) là người đầu tiên đưa ra khái niệm này trong giáo trình *Ngôn ngữ học đại cương*. Ông viết “Dấu hiệu ngôn ngữ kết liền thành một không phải một sự vật với một tên gọi, mà là một khái niệm với một hình ảnh âm thanh. Hình ảnh này không phải là cái vỏ âm vật chất, một vật thuần vật lí, mà là dấu vết tâm lí của cái âm đó, là cái biểu tượng mà các giác quan của ta cung cấp cho ta về cái âm đó, nó thuộc cảm quan, và nếu đôi khi ta có gọi nó là “vật chất” thì chỉ với ý nghĩa đó và để đối lập với thành phần kia của sự liên hệ, tức là với khái niệm, thường trừu tượng hơn” [1, tr.138-139]. Ông đã sử dụng hình vẽ sau để biểu diễn dấu hiệu ngôn ngữ như là một thực thể tâm lí có hai mặt, được thể hiện dưới hình vẽ sau:



Hình 1: Tín hiệu ngôn ngữ [1]

Tuy nhiên, ông cho rằng khi xác định nghĩa của từ, thì nghĩa của từ cần được thể hiện ở hai mặt có quan hệ mật thiết với nhau: 1) cái *biểu hiện* (significant); 2) cái *được biểu hiện* (signifie). Trong đó, ông khẳng định “cái biểu hiện không phải là bản thân tổ hợp ngữ âm cụ thể mà là hình ảnh tâm lí của nó và cái được biểu hiện là tư tưởng”. Do đó, ông đề nghị thay “khái niệm” bằng “sở biểu” và thay “hình ảnh âm thanh” thành “năng biểu” vì hai thuật ngữ này có ưu thế là nêu rõ được sự đối lập giữa hai vế này với nhau và với cái tổng thể. Từ hai hình vẽ trên, có thể khẳng định rằng Saussure, F. coi mỗi tín hiệu là cái tổng thể do sự kết hợp giữa năng biểu và sở biểu. Sở biểu hay cái được biểu đạt chính là *ý nghĩa* (sense) của tín hiệu.

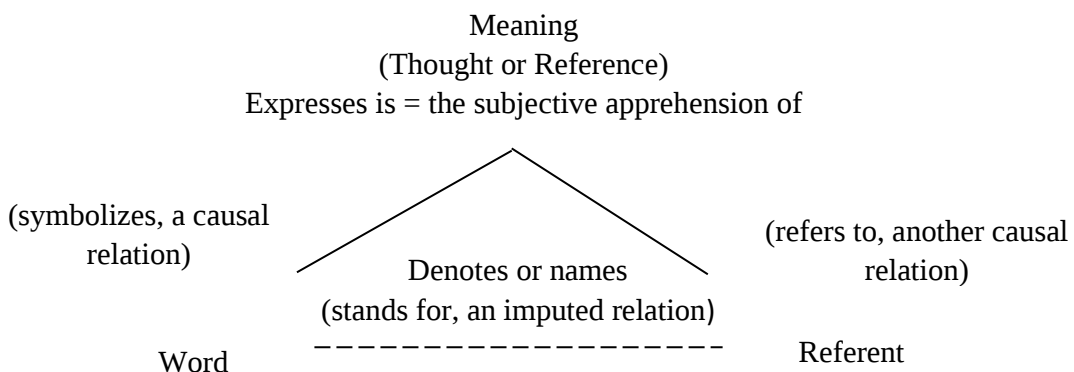
Năm 1923, hai nhà ngôn ngữ học người Anh là Ogden, C.K và Richards, I.A [dẫn theo 2, tr.74] đã đưa ra một sơ đồ gọi là *tam giác nghĩa* (semantic triangle) trong tác phẩm *The meaning of the meaning: A study of the influence of language upon thought and the science of symbolism* như sơ đồ sau:



Sơ đồ 1: Tam giác nghĩa của nghĩa

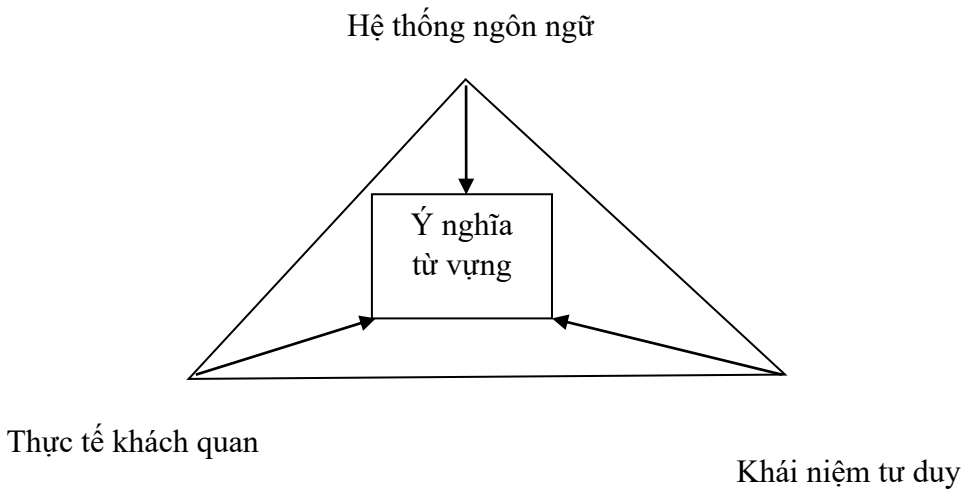
Theo Lê Quang Thiêm (2013), trong sơ đồ tam giác nghĩa của Ogden, C.K và Richards, I.A, một đỉnh là *biểu hiệu* (symbol), một đỉnh là *tư duy* (thought) hoặc *quy chiếu* (reference) và một đỉnh là *sở chỉ* (referent). So với sơ đồ của Saussure, F (1973), Ogden, C. K và Richards, I. A đã bổ sung nhân tố *sở chỉ* (referent). Ở đây, phải hiểu rằng *sở chỉ* của một biểu hiệu là một sự vật được ghi nhận nhờ cách dùng biểu hiệu này trong một tình huống phát ngôn cụ thể. Có thể nói, sở chỉ là đối tượng mà từ biểu thị, gọi tên. Sở dĩ gọi cái đối tượng được gọi ra trong mỗi phát ngôn cụ thể là cái sở chỉ vì quan hệ giữa từ và đối tượng là quan hệ quy chiếu. Quan hệ giữa biểu hiệu và tư duy là quan hệ biểu trưng; quan hệ giữa tư duy hay sự quy chiếu với sở chỉ là quan hệ quy chiếu; quan hệ giữa biểu hiệu với sở chỉ là quan hệ thay thế gọi tên. Biểu hiệu không có quan hệ trực tiếp với sở chỉ mà chỉ có quan hệ với sở chỉ thông qua tư duy mà thôi. Vì vậy, sự quan hệ giữa sở chỉ và biểu hiệu được thể hiện qua đường gạch nối chứ không phải là đường gạch liền.

Năm 1956, nhà ngôn ngữ học người Mỹ là Stern, G [dẫn theo 2, tr.76] đã cho xuất bản giáo trình *Meaning and change of meaning*. Trong tác phẩm này, ông cũng sử dụng hình tam giác nghĩa học, nhưng thay vì sử dụng cái biểu trưng tín hiệu ngôn ngữ bằng *từ hình thức* (word) và giải thích thêm cái quy chiếu hoặc tư duy là nghĩa; đồng thời thay quan hệ chính xác bằng quan hệ biểu hiện và thay quan hệ dành cho bằng quan hệ lĩnh hội chủ quan cái được quy chiếu, thay quan hệ thay thế đại diện thành quan hệ biểu thị hoặc gọi tên cái được *quy chiếu* (referent) như sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ 2: Tam giác nghĩa học

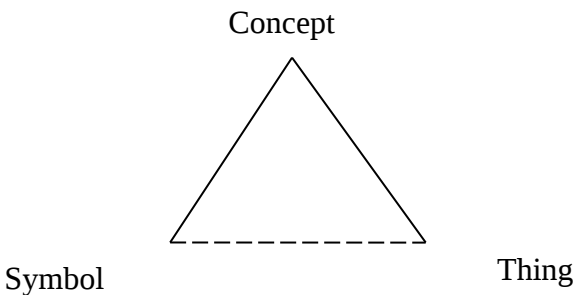
Năm 1957, trong tác phẩm *Ngữ nghĩa học đại cương và ngữ nghĩa học tiếng Nga*, Zveginkhex, V.A [dẫn theo 3, tr.749] đã sửa đổi tam giác ngữ nghĩa như sau để đưa thêm nhân tố hệ thống ngôn ngữ vào như sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ 3: Tam giác ngữ nghĩa học

Ông đã cho thêm một thuật ngữ hệ thống tín hiệu vào đỉnh của tam giác vì cũng thuộc ngôn ngữ là các nhân tố chức năng tín hiệu học mà từ đảm nhận. Ý nghĩa của các loại từ trong từ vựng cũng khác nhau về kiểu loại. Do đó cả ba thành tố nêu trên mới tạo ra được ý nghĩa của từ vựng.

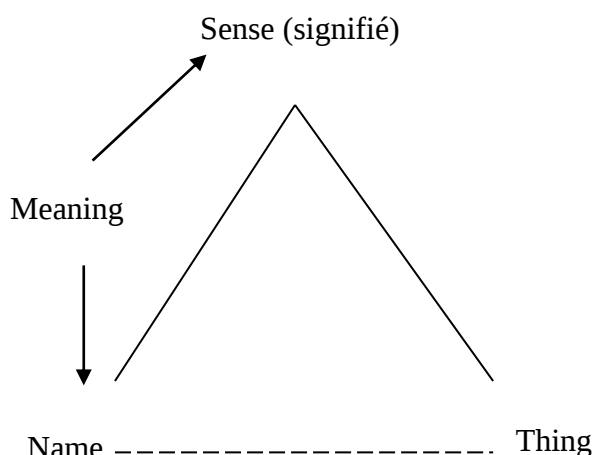
Dựa trên quan điểm của các nhà ngôn ngữ học trước đó, Ullmann, S (1962) cũng khẳng định rằng không phải là hai mà là ba yếu tố của ý nghĩa: một *biểu tượng* (symbol) hay là *dấu hiệu* (sign) đại diện cho một *khái niệm* (concept) và đề cập đến một *vật* (thing) trong thế giới thực [4]. Các yếu tố về ý nghĩa thường được trình bày như là phương thẳng đứng của một tam giác, đó được gọi là *tam giác ký hiệu học* (semiotic triangle) như sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ 4: Tam giác ký hiệu học

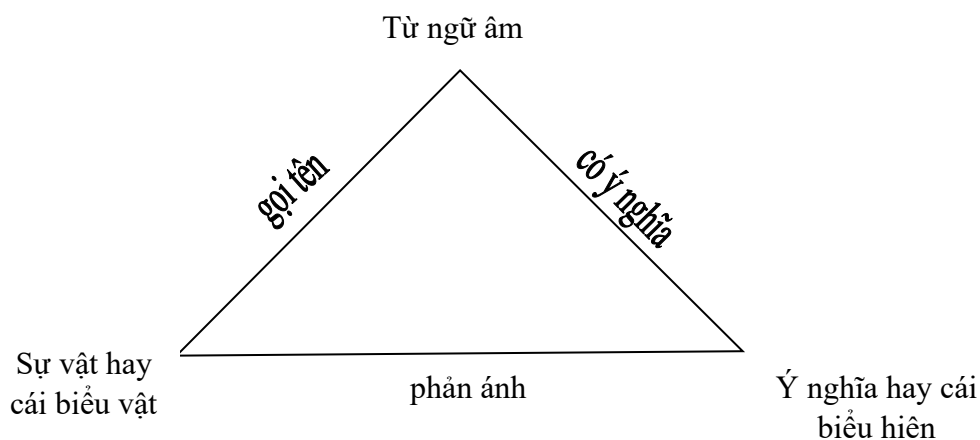
Tuy nhiên, trong các công trình nghiên cứu về nghĩa sau này, ông đã bổ xung và đưa ra một loại những thay đổi trong tam giác ký hiệu học của mình. Ví dụ, như việc ông dùng thuật ngữ *từ* (word) bằng *tên gọi* (name), cái được *quy chiếu* (referent) bằng *thing* (vật) và đưa thêm khái niệm *nội dung liên hội* (sense). Điều này chứng tỏ rằng, Ullmann, S. [4] đã có những tìm tòi rất nghiêm túc và nghiên cứu rất kỹ về lĩnh vực nghĩa của từ. Bởi vì theo ông, khái niệm *nội dung liên hội* được coi như một loại nghĩa của tín hiệu từ; đồng thời chỉ

rõ: “Nghĩa là nội dung mối quan hệ qua lại và tác động lẫn nhau giữa tên gọi và nội dung liên hội”. Đến đây ta thấy nghĩa không chỉ là thực thể tâm lí, tinh thần nữa mà có vai trò của quan hệ, không chỉ bản thể mà cả chức năng như hình vẽ dưới đây:



Sơ đồ 5: Tam giác nghĩa học cơ sở

Năm 1975, tiếp nhận các quan điểm của các nhà ngôn ngữ học khác, Xtepanov, X [dẫn theo 3, tr.744] cho rằng sự vật, khái niệm (về sự vật) và từ - ngữ âm là các nhân tố cấu thành nên ý nghĩa của từ. Quan điểm trên của ông được giải thích dưới sơ đồ sau.

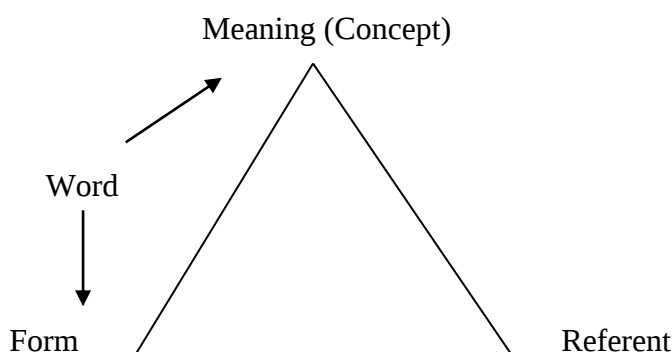


Sơ đồ 6: Tam giác nghĩa

Tuy nhiên, xét một cách tổng thể thì tam giác ngữ nghĩa của tác giả chưa làm sáng tỏ một số vấn đề về ngữ nghĩa và còn nhiều thiếu sót. Trước hết là về bản chất của từng nhân tố được đưa vào tại mỗi đỉnh của tam giác. Từ- ngữ âm quả nhiên là một nhân tố quyết định, một thành quả nhận thức có được coi là ý nghĩa của từ hay không. Dễ dàng nhận thấy rằng có rất nhiều hiểu biết mà tư duy của nhân loại có thể nắm bắt được những ở ngôn ngữ này, tuy nhiên, chúng không được biểu đạt bằng sự kết hợp giữa các từ - ngữ âm, do đó chúng không phải là ý nghĩa của từ. Đây chính là điểm chưa rõ thứ nhất trong tam giác ngữ nghĩa của tác giả.

Vấn đề thứ hai mà chúng ta có thể rút ra từ tam giác ngữ nghĩa của Xtepanov đó là ở đỉnh thứ ba, *signifikat*, về bản chất của nó là gì? Trong khi Ogden, C. K và Richard, I. A gọi nó là “thought of referent” – tư duy về sự vật được nói tới hay cái quy chiếu. Thì Xtepanov không dùng thuật ngữ *khái niệm* mà lại dùng thuật ngữ *signifikat*. Nếu xét *signifikat* trong mối quan hệ với sự vật ở đỉnh kia của tam giác thì câu hỏi đặt ra đó là nó phản ánh thực tế ngoài ngôn ngữ (tức coi nó là khái niệm) hay chỉ là sự phản ánh của hình chiếu của thực tế đã đi vào ngôn ngữ. Nếu trong trường hợp nó không được coi là khái niệm thì câu hỏi này chưa rõ ràng. Đây là điểm chưa rõ thứ hai qua sự phân tích tam giác ngữ nghĩa của Xtepanov.

Trong tác phẩm *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Lyons, J (2009) cũng coi quan niệm “khái niệm là nghĩa của từ”, tuy nhiên, để tránh hiểu lầm nghĩa ngoài từ, ông đã có những cải biến sơ đồ tam giác nghĩa theo cách riêng như sơ đồ sau:



Sơ đồ 7: Tam giá của các được biểu đạt [5, tr.46-48]

Trong sơ đồ tam giác trên, một đỉnh là *hình thức* (form) của từ, một đỉnh là *nghĩa* (concept) và một đỉnh là *sở chỉ* (referent). Ông coi từ là *biểu hiệu* (symbol), gồm hai phần là *hình thức* và *nghĩa*. Để làm rõ thêm về ý nghĩa của sơ đồ tam giác trên, ông giải thích: “Hình thức của từ có thể nói là biểu nghĩa cho cả khái niệm mà các sự vật được gộp lại vào đó (bằng sự trừu tượng khỏi các đặc tính ngẫu nhiên của chúng) và cả bản thân các sự vật đó nữa”. Dựa trên quan điểm về tín hiệu học của Saussure, F (1973), ông viết hình thức của từ là cái biểu đạt của khái niệm sở biểu; hình thức của từ với từ sở biểu của nó lại là cái biểu đạt của sự vật mà từ biểu thị; trong những phát ngôn cụ thể toàn bộ tam giác ngữ nghĩa còn có thể là các biểu đạt của một sự vật khác, hay một sự vật mới. Tóm lại, các biểu đạt của tín hiệu ngôn ngữ không chỉ là sở biểu, tức khái niệm về sự vật mà từ biểu thị, mà còn là bản thân các sự vật nữa. Từ đó, ông đã đưa ra sự khác nhau giữa quy chiếu và biểu thị dựa trên nghĩa biểu thị và nghĩa hệ thống.

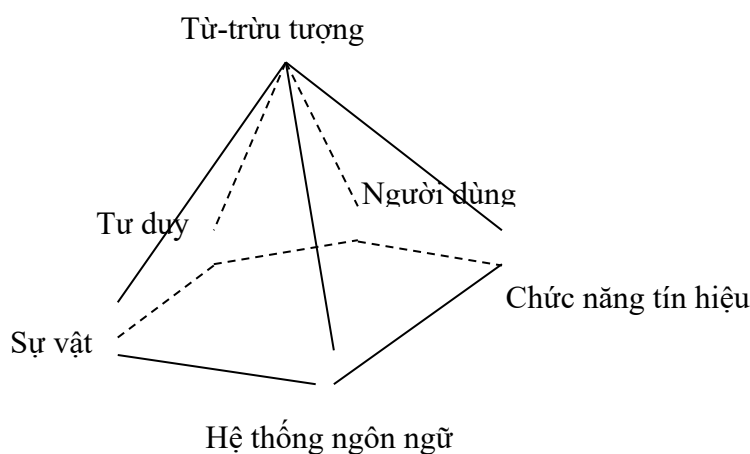
2.2. Quan điểm của các nhà ngôn ngữ học trong nước về nghĩa và ý nghĩa

Cũng giống như các nhà ngôn ngữ học trên thế giới. Khi nghiên cứu về tiếng Việt, các nhà nghiên cứu ở trong nước khi bàn về nghĩa và ý nghĩa cũng thường bị lẫn lộn hay bị hiểu sai về hai thuật ngữ này. Nguyễn Văn Tu (1976) [6] và Nguyễn Thiện Giáp (2010) [7] thì có cùng quan điểm gọi là nghĩa. Trong khi đó, [3] lại gọi là ý nghĩa.

Trong tác phẩm *Từ và vốn từ tiếng Việt*, Nguyễn Văn Tu là người đầu tiên nhấn mạnh nghĩa là phản ánh sự vật, hiện tượng thông qua khái niệm, giá trị ngữ cảnh. Ông viết:

“Nghĩa từ vựng của từ được quy định bằng những yếu tố tác động lẫn nhau như: a) thuộc tính của đối tượng; b) khái niệm về đối tượng; c) hệ thống ngôn ngữ giúp cho việc diễn đạt nghĩa”. Để xác định nghĩa của từ, ông sử dụng hai loại nghĩa là nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp. Trong đó ông khẳng định “Nghĩa từ vựng là nghĩa của một đơn vị cụ thể, còn nghĩa ngữ pháp là nghĩa của cả một lớp từ, một từ loại, và nghĩa từ vựng bao gồm nghĩa biểu đạt và nghĩa chủ quan” [6].

Trong giáo trình *Từ vựng – Ngữ nghĩa*, Đỗ Hữu Châu (2005) đã có những nghiên cứu sâu về mặt ngữ nghĩa học và ông đã minh họa chúng thông qua sơ đồ tam giác ngữ nghĩa học thành hình tháp ngữ nghĩa học không gian như sơ đồ sau [3, tr.750]:



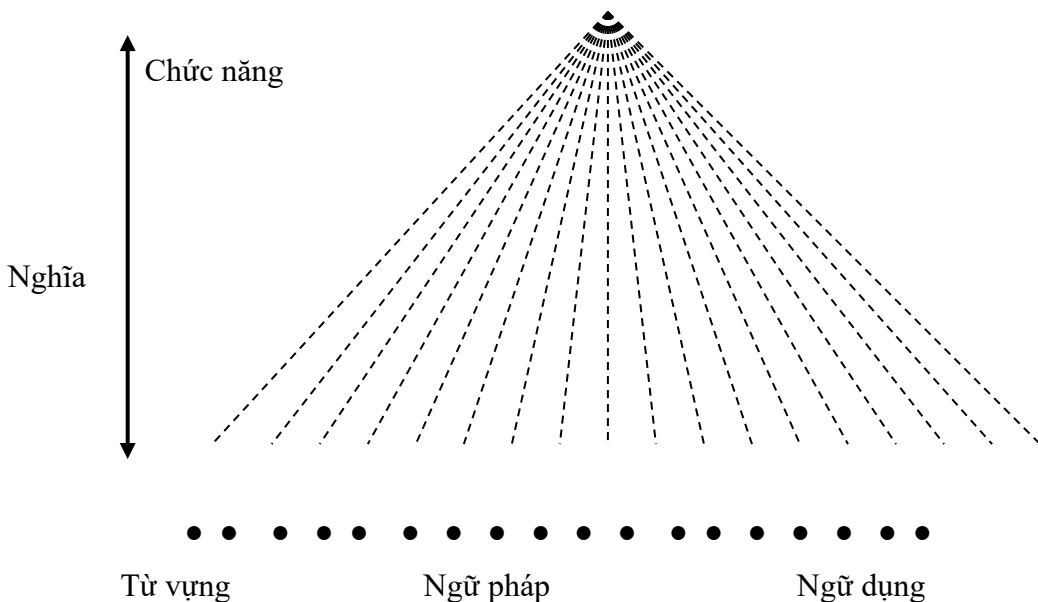
Sơ đồ 8: Hình tháp ngữ nghĩa hình học không gian

Từ hình vẽ này, ông đã phân tích các loại nghĩa (ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm, ý nghĩa liên hội, ý nghĩa biểu thái). Ông giải thích thêm, ở đỉnh cao nhất của hình tháp là từ (trừu tượng) với hai thành phần hình thức và ý nghĩa (cũng thuộc trừu tượng). Hai phần này, có quan hệ quy định lẫn nhau và đều thuộc về từ. Ở mỗi đỉnh của đáy là từng nhân tố góp phần làm thành ý nghĩa, lần lượt là sự vật, hiện tượng; những hiểu biết của tư duy (khái niệm); nhân tố người sử dụng; các chức năng tín hiệu học; cấu trúc của ngôn ngữ. Và ông cho rằng các đỉnh của đáy sẽ tăng lên tùy theo số lượng những nhân tố được phát hiện thêm.

Ưu điểm của mô hình này là một mặt tách được những thực thể đang xem xét (từ, các nhân tố) ra khỏi nhau, đồng thời vạch ra được những quan hệ giữa chúng bằng các cạnh của hình tháp. Những quan hệ này đồng thời cũng chỉ ra các phương diện cần nghiên cứu khi tìm hiểu nghĩa của từ. Do vậy, từ mỗi quan hệ giữa từ và sự vật đã hình thành nên ý nghĩa biểu vật, từ mỗi quan hệ của từ với khái niệm sẽ hình thành nên ý nghĩa biểu niệm, từ mỗi quan hệ với nhân tố người dùng sẽ hình thành nên các ý nghĩa phong cách và liên hội, từ mỗi quan hệ với chức năng sẽ hình thành các giá trị chức năng, từ mỗi quan hệ với cấu trúc của ngôn ngữ với các từ khác sẽ hình thành nên ý nghĩa cấu trúc và từ quan hệ giữa ý nghĩa với các thành phần hình thức mà hình thành nên các nghĩa cấu tạo, nghĩa ngữ pháp.

Trong giáo trình *Ngữ nghĩa học*, tác giả Lê Quang Thiêm (2018) đã phân tích những mặt ưu và khuyết về quan niệm này của Đỗ Hữu Châu (2005) [8]. Ông viết Đỗ Hữu Châu đã có những định hướng đúng khi phân biệt “nhân tố nghĩa” và “nghĩa”, đồng thời thừa nhận “nghĩa từ là một thực thể tinh thần cùng với phương diện hình thức lập thành một thể thống

nhất gọi là từ”. Trong phạm vi quan sát nghĩa từ vựng, các loại nghĩa mà ông nêu ra là thỏa đáng, đặc biệt tư tưởng cho rằng số lượng kiểu nghĩa “sẽ tăng lên tùy theo số lượng những nhân tố được phát hiện thêm” [8, tr.87]. Bên cạnh đó, ông cũng chỉ ra những mặt hạn chế của Đỗ Hữu Châu và cũng là của các nhà Việt ngữ học là chỉ chú ý phân tích nghĩa của từ mà trong đó chủ yếu là thực từ (từ miêu tả). Để khắc phục những điều này, Lê Quang Thiêm đưa ra giải pháp của mình về nghiên cứu ngữ nghĩa, trong đó bao gồm ngữ nghĩa học từ vựng (nghiên cứu nghĩa của từ), ngữ nghĩa học ngữ pháp và ngữ nghĩa học ngữ dụng [8, tr.130]. Đồng tình với quan niệm cho rằng, nghĩa được thể hiện trong cách dùng, trong hoạt động hàng ngày, trong thực hiện chức năng ngôn ngữ đa dạng, ông cho rằng nghĩa của từ được xác lập từ các chuỗi chức năng của nó, nhờ việc thực hiện chức năng nhất định nào đó mà từ đã bộc lộ các nghĩa khác của mình như sơ đồ sau:



Sơ đồ 9: Hình thức của biểu thức trong ngôn ngữ

Ông đưa ra một sơ đồ gồm 3 tầng nghĩa: tầng nghĩa trí tuệ, tầng nghĩa thực tiễn, tầng nghĩa biểu trưng. Từ hình vẽ này, chúng ta có thể nhận thấy trong tầng nghĩa trí tuệ có nghĩa biểu niệm (khái niệm khoa học và nghĩa biểu hiện (ý niệm quy ước và giá trị hệ thống). Tầng nghĩa thực tiễn được chia ra làm hai là nghĩa biểu thị và nghĩa biểu chỉ. Tầng nghĩa biểu trưng gồm có nghĩa biểu trưng và nghĩa biểu tượng. Ba tầng nghĩa này tạo thành một phổ nghĩa từ vựng. Có thể khẳng định rằng, với tác phẩm *Ngữ nghĩa học*, Lê Quang Thiêm lần đầu tiên trình bày một cách có hệ thống về khái niệm nghĩa và được nghiên cứu kỹ cả bề rộng lẫn chiều sâu [8].

Trong giáo trình *Từ vựng học tiếng Việt*, Nguyễn Thiện Giáp (2010) đã có những vận dụng sáng tạo và thích hợp khi đưa những phương pháp nghiên cứu hiện đại về từ vựng ngữ nghĩa [9, tr.9-10]. Ông đề cao các quan điểm của Nguyễn Văn Tu trong việc phản ánh sự vật, hiện tượng thông qua khái niệm và giá trị ngữ cảnh. Bên cạnh đó, ông cũng chỉ ra những ưu điểm của Đỗ Hữu Châu trong việc sử dụng hình tam giác ngữ nghĩa học thành hình tháp ngữ nghĩa học không gian để xác minh về nghĩa từ vựng. Theo ông thì Đỗ Hữu Châu đã có nhưng phát kiến rất mới trong việc sử dụng hình tháp nhọn là một mặt các yếu tố có thể

được tách ra như những thực thể đang xem xét (từ, các nhân tố), đồng thời vạch ra được những quan hệ giữa chúng thông qua các cạnh của hình tháp. Tuy nhiên, Nguyễn Thiện Giáp cũng đưa ra những giải pháp với những cách giải thích rõ ràng về nghĩa và ý nghĩa thông qua các thành tố ngữ nghĩa: như nghĩa sở chỉ, nghĩa sở biểu, nghĩa sở dụng, và nghĩa kết cấu. Điều này, sẽ được chúng tôi thảo luận kĩ hơn trong phần dưới đây.

2.3. Phân biệt khái niệm nghĩa và ý nghĩa

Theo Nguyễn Thiện Giáp (2010), việc cần phải chỉ ra được một khái niệm cụ thể về nghĩa và ý nghĩa là một nhiệm vụ hết sức cấp bách và rằng sự phải phân biệt các khái niệm này sẽ giúp chúng ta có cái nhìn sâu hơn, cốt lõi hơn [9]. Trên cơ sở tổng kết những quan niệm khác nhau về nghĩa của những nhà ngôn ngữ học trên thế giới, ông viết: “Nghĩa của từ (cũng như của các đơn vị ngôn ngữ khác) là quan hệ của từ với cái gì đó nằm ngoài bản thân đó. Hiểu nghĩa của một đơn vị nào đó là hiểu đơn vị ấy có quan hệ với cái gì, tức nó biểu thị cái gì. Có thể thấy rõ điều này khi chúng ta quan sát cách người ta nắm nghĩa của từ như thế nào. Đối với người lớn, khi không hiểu nghĩa của một từ nào đó, người ta tra từ điển. Nghĩa của từ chưa biết được phát hiện thông qua lời giải thích trong từ điển (từ điển giải thích cũng như từ điển đối chiếu) là tìm đơn vị ngôn ngữ tương đương về nghĩa với từ cần giải thích. Nó chưa nói lên nghĩa của từ là cái gì? Khi trẻ con nắm ngôn ngữ lần đầu tiên thì phải liên hệ âm thanh của từ với sự vật. Trẻ con nắm nghĩa của từ mèo nhờ nghe được phức thể ngữ âm /mèo/ trong những tình huống phát ngôn cụ thể có sự hiện diện của con mèo. Dần dần, trong nhận thức của trẻ em, âm /mèo/ có quan hệ với con mèo – từ con mèo cụ thể của nhà mình đến cả loài mèo nói chung. Nắm được mối liên hệ ấy tức là nắm được nghĩa của từ mèo” [9, tr.261]. Về ý nghĩa thì: “Ý nghĩa của đơn vị ngôn ngữ (từ, ngữ, câu) là nội dung mà đơn vị ấy có được trong so sánh nó với các đơn vị ngôn ngữ khác. Nói cách khác, ý nghĩa là những đặc trưng ngữ nghĩa mà đơn vị ngôn ngữ ấy có, cho phép đơn vị ngôn ngữ ấy được áp dụng đối với một số đối tượng này mà không áp dụng được đối với những đối tượng khác. Trong miêu tả hình thức của ngữ nghĩa học, ý nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ thường được hình thức hóa như nội hàm của đơn vị ấy, tức là như một tập hợp của tất cả các đặc trưng mà một đối tượng phải có trước khi đơn vị ngôn ngữ có thể được áp dụng đối với chúng. Thí dụ: từ “mèo” trong tiếng Việt biểu thị một tập hợp các con mèo trong thực tế (đó là sở thị của từ mèo, tức ngoại diên của nó) và tập hợp những đặc trưng để định nghĩa nó, tức là những đặc trưng mà tất cả các con mèo đều chia sẻ và nhờ đó mà chúng có tư cách là thành viên của cái tập hợp đang xét” [9, tr.485 – 486].

Muốn phân biệt rõ ràng hai thuật ngữ nghĩa và ý nghĩa, Nguyễn Thiện Giáp cho rằng, cần phải hiểu được, phân biệt được dựa vào các khái niệm sở biểu, sở thị và sở chỉ: (1) Sở biểu (designatum) gồm những nét đặc trưng của sự vật, phản ánh nội hàm của khái niệm, là sự phản ánh của đối tượng ngoại giới trong nhận thức của con người. Chẳng hạn, sở biểu của các thuật ngữ là những khái niệm khoa học, còn sở biểu của những từ không phải thuật ngữ là những khái niệm thông thường; (2) Sở thị (denotatum) là một tập hợp đầy đủ tất cả những sự vật có thể là sở chỉ tiềm tàng của từ đó. Sở thị của cái bàn là tất cả những cái bàn có trong thực tế; (3) Sở chỉ (referent) của một kí hiệu là một sự vật được ghi nhận nhờ cách dùng kí hiệu này trong một tình huống phát ngôn cụ thể. Chỉ trong câu nói, các từ ngữ mới có thể có sở chỉ, tức là được dùng để trực tiếp chỉ một đối tượng cụ thể; và (4) Sở biểu và sở thị của một từ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Sở biểu chính là sự phản ánh của các sở chỉ trong nhận thức của con người. Tuy nhiên, giữa sở biểu và sở thị vẫn có sự khác nhau rất

rõ. Mỗi cái sở biểu có thể ứng với nhiều cái sở thị khác nhau vì nó có quan hệ với cả một lớp đối tượng trong thực tế. Ngược lại, một cái sở chỉ có thể thuộc vào những cái sở biểu khác nhau, bởi vì cùng một sự vật, tùy theo đặc trưng của mình, có thể tham gia vào một lớp số hạng khác nhau, bất chéo lẫn nhau. Có thể khẳng định rằng, sở biểu gồm các nét đặc trưng của sự vật, sở thị phản ánh biểu tượng chung của sự vật. Vì thế, sở biểu và sở thị là cơ sở của ý nghĩa (sense) của từ. Ý nghĩa của từ là một hiện tượng ngôn ngữ, bị quy định bởi hệ thống ngôn ngữ.

Ý nghĩa của từ cũng cần được phân biệt với sở chỉ. Ý nghĩa của từ là một hiện tượng tâm lí, có tính chất trừu tượng, chủ quan. Sở chỉ là sự vật khách quan và cụ thể của thế giới bên ngoài ngôn ngữ. Trong giao tiếp, sở chỉ là mục tiêu cuối cùng của việc sử dụng từ ngữ, bởi vì trong giao tiếp, người ta sử dụng từ ngữ để thông báo những sự tình của thế giới bên ngoài chứ không phải là bàn về ngôn ngữ. Ý nghĩa và sở chỉ thuộc hai bình diện khác nhau: ý nghĩa thuộc nghĩa học còn sở chỉ thuộc dụng học.

Như đã trình bày ở phần trên, nghĩa (meaning) của từ là quan hệ của từ với cái gì đó nằm ngoài bản thân nó. Hiểu nghĩa của một đơn vị nào đó là hiểu đơn vị ấy có quan hệ với cái gì, tức nó biểu thị cái gì. Chẳng hạn, khi không hiểu một từ, ta có thể tra từ điển, nghĩa của từ đó có thể được phát hiện thông qua lời giải thích trong từ điển. Do vậy, Nghĩa của từ bao gồm các thành tố như nghĩa sở chỉ, nghĩa sở biểu, nghĩa sở dụng, nghĩa cấu trúc: (1) Nghĩa sở chỉ (referential meaning) là mối liên hệ giữa từ với đối tượng mà từ biểu thị. Đối tượng mà từ biểu thị không phải chỉ là những sự vật, mà còn là các quá trình, tính chất hoặc hiện tượng thực tế nào đó; (2) Nghĩa sở biểu (significative meaning) là quan hệ của từ ngữ âm với ý nghĩa (sense), tức là với khái niệm hoặc biểu tượng mà từ biểu hiện. Sở biểu và sở thị được coi như nội hàm và ngoại diên của khái niệm, vì thế có thể gọi chung quan hệ của từ với sở biểu và sở thị là ý nghĩa sở biểu. Nghĩa sở thị và nghĩa sở biểu được coi là nghĩa trung tâm của từ; (3) Nghĩa sở dụng (pragmatic meaning) là quan hệ của từ với người sử dụng (người nói, người viết, người nghe, người đọc) Người sử dụng ngôn ngữ không thờ ơ đối với từ ngữ được sử dụng. Họ có thể bộc lộ thái độ, cảm xúc của mình với từ ngữ và qua đó tới cái sở chỉ và cái sở biểu của từ ngữ. Quan hệ của từ với người sử dụng được gọi là ý nghĩa sử dụng. Thêm vào đây còn có nghĩa liên tưởng, là những nghĩa mà người sử dụng có được ngoài nghĩa trung tâm của nó; và (4) Nghĩa cấu trúc (structural meaning) là quan hệ giữa từ với những từ khác trong hệ thống ngôn ngữ. Quan hệ giữa từ này và từ khác thể hiện trên hai trục, trục đối vị và trục kết hợp. Quan hệ giữa các từ trên trục đối vị được gọi là nghĩa khu biệt hay giá trị. Quan hệ giữa từ với từ khác trên trục kết hợp được gọi là nghĩa cú pháp hay ngữ trị. Như vậy, ý nghĩa là một trong những cái được biểu hiện, còn nghĩa là mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện (trong đó có ý nghĩa).

3. KẾT LUẬN

Từ những phân tích đã nêu ở trên, có thể khẳng định rằng muốn phân biệt nghĩa và ý nghĩa. Trước hết về nội dung, chúng ta cần phải hiểu được nội hàm của hai thuật ngữ này để từ đó xác định được các mặt khu biệt của nghĩa và ý nghĩa. Ngoài ra, cũng không thể không bàn tới hình thức hay mặt ngoại diên của nghĩa và ý nghĩa. Vì từ các luận giải trên, có thể dễ dàng nhận thấy một điều đó là phần lớn các nhà ngữ nghĩa học trong nước và quốc tế chủ yếu dựa trên các tiêu chí phân định để đi tới một khái niệm đúng đắn. Mặc dù còn nhiều ý kiến khác nhau về khái niệm của hai thuật ngữ nghĩa và ý nghĩa, tuy nhiên những

đóng góp của các học giả là rất thiết thực và góp phần không nhỏ trong công tác nghiên cứu xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Saussure, F (1973), *Ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Lê Quang Thiêm (2013), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (2005), *Từ vựng - Ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Ullmann, S (1962), *Semantics: An introduction to the science of meaning*. Calouste, Lisoa, In Portuguese.
5. Lyons, J (2009), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nguyễn Văn Hiệp dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
7. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
8. Lê Quang Thiêm (2018), *Sự phát triển của nghĩa từ vựng Tiếng Việt từ 1945 đến 2005*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

THE FIRST STEP DISCUSSION ON THE CONCEPTUAL TERMINOLOGY OF MEANING AND SENSE IN THE MODERN LINGUISTICS

Abstract: Terminology is an important and specific part of the vocabulary, which is the function of accurately and systematically expressing scientific concepts. Systemity is an important attribute of vocabulary, because only when systematicity is guaranteed can the term perform the function of clearly and accurately representing concepts. The study and interpretation of the meaning and sense of the two concepts in modern linguistics has always been the subject of many opinions by linguistic experts. The two concepts of terminology have always had different and inconsistent views, leading to inconsistent research trends and studies. Based on linguistic experts' analysis and research of concepts about meaning and sense, the paper hopes to help further interpret some views and clarify the concepts of these two terms. Consequently, research efforts in the construction and standardization of terminology in the context of digital transformation are now more comprehensive and complete perspective.

Key words: Concept, meaning, linguistics, terminology, sense.